

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Trước Kiểm Toán)



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.299.496.188.504	1.670.793.220.930
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.925.058.565	14.504.936.934
1.	Tiền	111	V.01	38.925.058.565	10.884.936.934
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		690.459.210.845	207.298.254.906
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	558.139.444.895	68.005.038.619
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.703.245.242	29.141.102.430
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02	25.067.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19.323.039.506	101.730.632.655
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140		1.547.082.571.299	1.436.111.410.279
1.	Hàng tồn kho	141	V.07	1.548.592.829.891	1.437.375.014.032
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.679.347.795	12.528.618.811
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.823.778.906	8.381.210.215
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.840.923.683	4.128.616.251
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	14.645.206	18.792.345
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429.827.565.619	351.104.158.275
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216		0	0
II.	Tài sản cố định	220		321.171.493.683	179.782.889.638
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		270.751.493.683	179.782.889.638
	- Nguyên giá	222		418.040.177.125	308.715.561.547
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.288.683.442)	(128.932.671.909)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	0
	- Nguyên giá	228		50.578.939.000	158.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.939.000)	(158.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		4.666.938.836	5.382.305.411
1.	Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.271.286.713)	(2.555.920.138)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		69.150.400.182	128.379.937.605
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.150.400.182	128.379.937.605
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.581.100	500.510.300
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	501.073.530	501.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(492.430)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		34.338.151.818	37.058.515.321
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.113.739.518	24.714.865.739
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		804.735.460	84.347.642
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	103.012.295
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269		10.419.676.840	12.156.289.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.729.323.754.123	2.021.897.379.205

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.289.662.695.790	1.592.202.799.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.182.164.774.924	1.511.036.649.569
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	416.082.586.004	207.152.178.906
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.947.941.672	96.843.146.704
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.926.395.690	17.089.859.052
4.	Phải trả người lao động	314		4.658.154.350	4.895.471.370
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13.388.518.136	8.040.746.143
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.486.511.637	8.697.509.291
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.584.889.079.488	1.160.818.126.291
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.587.947	7.499.611.812
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	Nợ dài hạn	330		107.497.920.866	81.166.150.002
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337		17.545.934.500	17.349.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	89.951.986.366	63.816.750.002
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.661.058.333	429.694.579.634
I.	Vốn chủ sở hữu	410		439.661.058.333	429.694.579.634
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		956.560.957	956.560.833
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.508.265.456	15.467.214.755
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.340.070.134	12.323.852.956
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		11.502.838.641	0
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.837.231.493	12.323.852.956
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		38.177.125.046	36.267.914.350
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.729.323.754.123	2.021.897.379.205

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Lã Văn Huân

Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.348.254.858.860	2.528.293.359.620
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	398.969.091	331.412.963
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	2.347.855.889.769	2.527.961.946.657
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	2.103.559.196.411	2.237.306.118.983
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.296.693.358	290.655.827.674
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.298.958.525	2.855.433.881
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	128.536.173.794	108.446.237.327
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>121.219.314.599</i>	<i>101.923.672.422</i>
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9.	Chi phí bán hàng	25		59.407.086.705	70.820.416.628
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.753.804.618	57.691.315.675
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.898.586.766	56.553.291.925
12.	Thu nhập khác	31		10.624.967.794	10.344.328.469
13.	Chi phí khác	32		1.041.199.088	5.277.610.523
14.	Lợi nhuận khác	40		9.583.768.706	5.066.717.946
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.482.355.472	61.620.009.871
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.869.256.854	13.395.642.894
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(720.387.818)	(13.016.888)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.333.486.436	48.237.383.865
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.837.231.492	47.589.636.091
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.496.254.944	647.747.774
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	240	1.290
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		240	1.290

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân



Ngô Văn Hân




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHI TIẾT	Mã số	Quý IV		Năm 2016	Năm 2017		Lũy kế	Năm 2016
			Năm 2017	Quý IV		Năm 2017	Quý IV		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	527.098.320.667	523.731.480.696	2.348.254.858.860	2.528.293.359.620			
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.181.818	-	398.969.091	331.412.963			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	527.090.138.849	523.731.480.696	2.347.855.889.769	2.527.961.946.657			
4	Giá vốn hàng bán	11	457.272.887.475	489.408.734.649	2.103.559.196.411	2.237.306.118.983			
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	69.817.251.374	34.322.746.047	244.296.693.358	290.655.827.674			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.215.806.502	30.469.838	4.298.958.525	2.855.433.881			
7	Chi phí tài chính	22	40.090.639.584	25.776.009.486	128.536.173.794	108.446.237.327			
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	36.764.485.202	24.913.196.050	121.219.314.599	101.923.672.422			
9	Chi phí bán hàng	25	16.545.134.812	4.270.694.043	59.407.086.705	70.820.416.628			
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.554.650.930	8.071.180.766	54.753.804.618	57.691.315.675			
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.842.632.550	(3.764.668.410)	5.898.586.766	56.553.291.925			
12	Thu nhập khác	31	275.922.726	7.900.934.784	10.624.967.794	10.344.328.469			
13	Chi phí khác	32	(167.931.929)	2.256.444.438	1.041.199.088	5.277.610.523			
14	Lợi nhuận khác	40	443.854.655	5.644.490.346	9.583.768.706	5.066.717.946			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.286.487.205	1.879.821.936	15.482.355.472	61.620.009.871			
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.103.676.535	690.889.378	4.869.256.854	13.395.642.894			
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(142.346.275)	(84.347.642)	(720.387.818)	(13.016.888)			
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.325.156.945	1.273.280.200	11.333.486.436	48.237.383.865			
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	581.064.606	1.110.700.409	8.837.231.492	47.589.636.091			
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	744.092.339	162.579.791	2.496.254.944	647.747.774			
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	30	240	1.290			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	16	30	240	1.290			

Người lập biểu



Lê Văn Hoàn

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân




Bùi Văn Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.977.835.425.989	2.655.920.081.110
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.794.632.230.893)	(2.230.699.226.962)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.248.762.080)	(92.942.361.446)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(120.814.695.042)	(102.799.438.336)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(14.670.797.433)	(20.064.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh hợp nhất	06		7.183.501.397	21.413.936.404
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh hợp nhất	07		(377.517.217.968)	(194.669.842.207)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(410.864.776.030)	36.158.870.342
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.379.864.853)	(140.293.770.966)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.161.590.909	8.231.895.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.520.000.000)	(2.220.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.648.000.000	350.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.583.696.883	411.458.842
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.506.577.061)	(133.520.416.669)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	19.459.860.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.530.302.053.516	2.453.323.131.102
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.080.095.863.955)	(2.386.749.727.095)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(444.379.400)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		449.761.810.161	86.033.264.007
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.390.457.070	(11.328.282.320)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.504.936.934	25.832.591.284
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.664.561	627.970
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.925.058.565	14.504.936.934

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Huân



Ngô Văn Hân




Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	57,06%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47,12%	60,00%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 20, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	370.355.866		309.845.553	
Tiền gửi ngân hàng	38.554.702.699		10.575.091.381	
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000		3.620.000.000	
Cộng	42.925.058.565		14.504.936.934	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	25.067.500.000		13.195.500.000	
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0		0	
Cộng	25.067.500.000		13.195.500.000	
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm				
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:				
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417		18.041.798.599	
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	2.746.162.453		11.504.037.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	538.333.302.025		38.459.203.020	
Cộng	558.139.444.895		68.005.038.619	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu người lao động	-		1.948.478.077	
Tạm ứng	1.570.431.939		3.062.554.605	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.945.073.666		88.946.048.120	
Phải thu khác	12.807.533.901		7.773.551.853	
Cộng	19.323.039.506		101.730.632.655	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho				
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường			187.954.404	25.169.645
Nguyên liệu, vật liệu			231.355.570.944	130.798.330.163
Công cụ, dụng cụ			563.636.841	162.179.174
Chi phí SXKD dở dang			326.515.806.401	138.105.466.832
Thành phẩm			430.089.182.460	416.527.071.593
Hàng hóa			23.985.589.961	122.363.845.038
Hàng gửi đi bán			535.895.088.881	629.392.951.587
Cộng giá gốc hàng tồn kho			1.548.592.829.891	1.437.375.014.032
7. Tài sản dở dang dài hạn				
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang			69.150.400.182	128.379.937.605
Cộng			69.150.400.182	128.379.937.605
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra			-	611.434
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	1.461.203
Thuế xuất, nhập khẩu			14.645.206	14.612.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			-	2.107.687
Cộng			14.645.206	18.792.345

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9 . Tài sản cố định hữu hình

31/12/2017

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình					
Chi tiêu	31/12/2017				
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	158.939.000		158.939.000
Tăng trong kỳ	50.420.000.000	0	-	-	50.420.000.000
- Mua mới	50.420.000.000	0	-	-	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	158.939.000	0	50.578.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Chi tiêu	31/12/2017				
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Giá trị còn lại					
Chi tiêu	31/12/2017				
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	-	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	595.893.889	388.739.012
- Các khoản khác	5.227.885.017	7.992.471.203
Cộng	5.823.778.906	8.381.210.215

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017	01/01/2017
	Số lượng CP	Số lượng CP
	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6
+ Cổ phiếu Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô Tô	50.000	50.000
Cộng	30	30
	501.073.530	501.073.530

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	504.000	679.000	(175.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	77.100	394.530	(317.430)
Cộng	30	581.100	1.073.530	(492.430)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	581.792.671	2.963.343.044
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	14.136.056.050	14.520.794.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.395.890.797	7.230.728.489
Cộng	23.113.739.518	24.714.865.739

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017	Trong năm		01/01/2017
	VND	Tăng	Giảm	VND
- Vay ngắn hạn	1.584.889.079.488	2.500.824.817.152	2.076.753.863.955	1.160.818.126.291
- Vay ngân hàng	1.496.379.215.852	2.425.172.453.516	2.028.941.000.319	1.100.147.762.655
+ Ngân hàng Agribank	800.000.000	7.533.000.000	18.909.164.204	12.176.164.204
+ Ngân hàng BIDV	464.095.273.520	806.297.929.013	781.153.355.704	438.950.700.211
+ Ngân hàng Vietinbank	14.629.192.969	56.026.910.767	62.155.521.545	20.757.803.747
+ Ngân hàng HDBank	137.010.797.826	284.261.204.372	173.323.467.027	26.073.060.481
+ Ngân hàng VCB - SGD	98.190.674.578	211.890.494.184	337.421.231.234	223.721.411.628

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	251.445.088.354	313.845.392.595	304.274.218.794	241.873.914.553
+ Ngân hàng Techcombank	174.622.936.583	295.553.527.434	226.898.891.052	105.968.300.201
+ Ngân hàng Quân đội	55.361.637.028	56.037.072.678	31.301.843.280	30.626.407.630
+ Ngân hàng PVCombank	197.496.315.032	278.383.622.511	80.887.307.479	
+ Ngân hàng Phương Đông	99.907.299.962	99.907.299.962		
+ Ngân hàng Dầu khí toàn cầu	2.820.000.000	15.436.000.000	12.616.000.000	
- Vay Khác	61.771.500.000	41.632.000.000	19.508.500.000	39.648.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	26.738.363.636	34.020.363.636	28.304.363.636	21.022.363.636
- Vay dài hạn	89.951.986.366	63.839.600.000	37.704.363.636	63.816.750.002
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	3.310.000.000		4.400.000.000	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	33.000.000.000		11.000.000.000	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	48.271.600.000	63.497.600.000	15.226.000.000	
+ Ngân hàng Vietinbank	5.370.386.366	342.000.000	3.394.363.636	8.422.750.002
+ Khác	0		3.684.000.000	3.684.000.000
Cộng	1.674.841.065.854	2.564.664.417.152	2.114.458.227.591	1.224.634.876.293
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			9.943.643.373	3.321.071.473
Thuế TTĐB			1	-
Thuế TNDN			2.414.402.511	-
Thuế thu nhập cá nhân			501.789.719	12.215.943.090
Thuế tài nguyên			310.000	406.349.925
Tiền thuế khác			63.193.964	610.000
Các loại thuế khác			-	1.145.884.564
Các khoản phải nộp khác			3.056.122	-
Cộng			12.926.395.690	17.089.859.052
17 . Phải trả người bán			31/12/2017	01/01/2017
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.935.875.000	11.964.750.000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD			22.325.684.300	
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.355.894.022	5.368.850.880
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			97.031.825.717	19.957.564.560
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			194.751.259.900	42.363.070.931
Các đối tượng khác			84.682.047.065	127.497.942.535
Cộng			416.082.586.004	207.152.178.906
18 . Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Lãi vay tạm tính			3.191.653.112	923.566.342
Chi phí vận chuyển			1.950.777.117	3.073.831.231
Chi phí khác			8.246.087.907	4.043.348.570
Cộng			13.388.518.136	8.040.746.143
19 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			6.198.304.943	5.176.183.168
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			1.555.692.773	1.337.120.349
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn			222.490.841	159.930.519
Các khoản phải trả khác			5.510.023.080	2.024.275.255
Cộng			13.486.511.637	8.697.509.291
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiên Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
Cộng			372.876.800.000	372.876.800.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2017	01/01/2017
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	324.117.072.653	249.998.945.325
Doanh thu bán thành phẩm	1.977.105.484.656	2.228.141.416.482
Doanh thu dịch vụ	47.032.301.551	50.152.997.813
Cộng	2.348.254.858.860	2.528.293.359.620

2. Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	398.969.091	331.412.963
Cộng	398.969.091	331.412.963

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	324.117.072.653	249.998.945.325
Doanh thu bán thành phẩm	1.976.706.515.565	2.227.810.003.519
Doanh thu dịch vụ	47.032.301.551	50.152.997.813
Cộng	2.347.855.889.769	2.527.961.946.657

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa	354.658.828.642	235.721.479.613
Giá vốn của thành phẩm	1.718.651.397.723	1.954.049.568.806
Giá vốn dịch vụ	30.002.315.207	47.535.070.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	246.654.839	-
Cộng	2.103.559.196.411	2.237.306.118.983

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.233.019.140	1.375.096.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.901.214.659	1.474.675.309
Khác	164.724.726	5.662.280
Cộng	4.298.958.525	2.855.433.881

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	125.539.314.601	101.923.672.422
Chiết khấu thanh toán	0	1.332.335.430
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(69.300)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.844.428	5.184.637.775
Chi phí tài chính khác	2.760.014.765	5.661.000
Cộng	128.536.173.794	108.446.237.327

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành		4.869.256.854	13.395.642.894
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		4.869.256.854	13.395.642.894
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.333.486.436	48.237.383.865
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.496.254.944	647.747.774
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8.837.231.492	47.589.636.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ		36.877.980	
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ			
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		240	1.290
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.895.925.487.150	2.032.586.518.622
- Chi phí nhân công		107.173.617.242	110.512.288.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		20.632.849.379	15.746.278.204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		28.259.364.871	92.990.667.827
- Chi phí khác bằng tiền		66.608.646.630	19.972.074.296
Cộng		2.118.599.965.272	2.271.807.827.537

VII Những thông tin khác

- 1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ;
- 2 Thông tin so sánh;
- 3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và cedv	2.347.855.889.769	2.527.961.946.657	(180.106.056.888)	-7,12%
Giá vốn hàng bán	2.103.559.196.411	2.237.306.118.983	(133.746.922.572)	-5,98%
LN gộp về bán hàng và cedv	244.296.693.358	290.655.827.674	(46.359.134.316)	-15,95%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.298.958.525	2.855.433.881	1.443.524.644	50,55%
Chi phí tài chính	128.536.173.794	108.446.237.327	20.089.936.467	18,53%
Chi phí bán hàng	59.407.086.705	70.820.416.628	(11.413.329.923)	-16,12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.753.804.618	57.691.315.675	(2.937.511.057)	-5,09%
Lợi nhuận khác	9.583.768.706	5.066.717.946	4.517.050.760	89,15%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	15.482.355.472	61.620.009.871	(46.137.654.399)	-74,87%

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lông Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lã Văn Huân

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	117.950.073.511	136.320.597.439	48.833.924.521	1.562.785.348	4.048.180.728	308.715.561.547
- Mua trong kỳ	37.272.363.636	112.500.000	0	0	0	37.384.863.636
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	53.225.891.576	20.817.967.800	144.379.354	0	0	74.188.238.730
- Thanh lý, nhượng bán	581.619.545	139.345.454	1.454.641.789	0	0	2.175.606.788
- Giảm khác	72.880.000					72.880.000
Số dư cuối kỳ	207.793.829.178	157.111.719.785	47.523.662.086	1.562.785.348	4.048.180.728	418.040.177.125
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.129.226.141	41.114.612.599	19.115.610.524	1.525.041.917	4.048.180.728	128.932.671.909
- Khấu hao trong kỳ	7.529.275.507	8.592.076.024	3.788.410.486	9.062.874	0	19.918.824.891
- Thanh lý, nhượng bán	419.160.838	139.345.454	931.427.060	0	0	1.489.933.352
- Giảm khác	72.880.000					72.880.000
Số dư cuối kỳ	70.166.460.804	49.567.343.169	21.972.593.950	1.534.104.791	4.048.180.728	147.288.683.442
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	54.820.847.370	95.205.984.840	29.718.313.997	37.743.431	0	179.782.889.638
2. Tại ngày cuối kỳ	137.627.368.368	107.544.376.616	25.551.068.136	28.680.557	0	270.751.493.677

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.802	69.997.361.342	13.191.156.340	390.298.422.057
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	19.408.714.077	19.408.714.077
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	47.589.636.091	647.747.774	48.237.383.865
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	0	(27.993.697.169)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	6.374.497	(108.366.448)	(86.297.166)	(188.289.117)
Cổ tức bằng cổ phiếu	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	169.671.066	(3.344.218.470)	3.106.593.325	(67.954.079)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
Số dư đầu năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	8.837.231.492	2.496.254.944	11.333.486.436
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	0	0	0	0	41.050.701	(821.014.314)	(587.044.248)	(1.367.007.861)
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	956.560.957	483.226.387	(8.680.989.647)	15.508.265.456	20.340.070.134	38.177.125.046	439.661.058.333

